

Ngày thi: 15/3/2021

Thời gian: 45 phút

(Không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 111

Câu 1. (2,0 điểm)

Nêu đặc điểm dân cư của Liên Bang Nga.

Câu 2. (3,0 điểm)

So sánh các yếu tố về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở miền Đông và miền Tây của Liên Bang Nga.

Câu 3. (2,0 điểm)

Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành công nghiệp của Nhật Bản.

Câu 4. (1,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu thống kê dưới đây:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO NHẬT BẢN

Năm	1985	1990	1995	2000
<i>Diện tích (nghìn ha)</i>	2342	2047	2118	1770
<i>Sản lượng (nghìn tấn)</i>	14578	13124	13435	11863

Tính năng suất lúa gạo (tấn/ha) của Nhật Bản từ năm 1985 đến năm 2000.

Câu 5. (2,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau đây:

TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1995	2000	2004	2010
<i>Xuất khẩu</i>	443,1	479,2	565,7	769,8
<i>Nhập khẩu</i>	355,9	379,5	454,5	692,4

Em hãy:

- Vẽ biểu đồ đường thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 – 2010.
- Nêu nhận xét giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 – 2010.

- HẾT -

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

Ngày thi: 15/3/2021

Thời gian: 45 phút

(Không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 112

Câu 1. (2,0 điểm)

Nêu đặc điểm dân cư của Nhật Bản.

Câu 2. (3,0 điểm)

So sánh các yếu tố về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở miền Đông và miền Tây của Liên bang Nga.

Câu 3. (2,0 điểm)

Trình bày các đặc điểm của ngành công nghiệp Liên bang Nga.

Câu 4. (1,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu thống kê dưới đây:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO NHẬT BẢN

Năm	1995	2000	2002	2004
<i>Diện tích (nghìn ha)</i>	2118	1770	1688	1650
<i>Sản lượng (nghìn tấn)</i>	13435	11863	11111	11400

Tính năng suất lúa gạo (tấn/ha) của Nhật Bản từ năm 1995 đến năm 2004.

Câu 5 (2,0 điểm).

Dựa vào bảng số liệu sau đây:

TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1990 – 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2004	2015
<i>Xuất khẩu</i>	287,6	443,1	565,7	624,8
<i>Nhập khẩu</i>	235,4	335,9	454,5	648,3

Em hãy:

- Vẽ biểu đồ đường thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015.
- Nêu nhận xét giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015.

- HẾT -

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ 11

MÃ ĐỀ 111

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM																								
1	Đặc điểm dân cư của Liên bang Nga: – Là quốc gia có dân số đông. – Đúng thứ 8 thế giới (năm 2005) – Gia tăng tự nhiên âm – 0,7% (năm 2005) – Là quốc gia có nhiều dân tộc, 80% là người Nga. – Mật độ dân số 8 người/km². – Tỉ lệ dân thành thị cao: 70% (năm 2005)	0,25 0,25 0,25 0,5 0,25 0,5																								
2	Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở miền Đông và miền Tây của Liên bang Nga: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Các yếu tố</th><th>Miền Tây</th><th>Miền Đông</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Địa hình</td><td>Đồng bằng</td><td>Núi cao nguyên</td></tr> <tr> <td>2. Sông ngòi</td><td>Sông Vonga, Ôbi, Ênitxây</td><td>Sông Lêna</td></tr> <tr> <td>3. Đất</td><td>Màu mỡ sản xuất nông nghiệp thuận lợi.</td><td>Pôt dôn nghèo dinh dưỡng hạn chế phát triển nông nghiệp.</td></tr> <tr> <td>4. Rừng</td><td>Tai ga</td><td>Tai ga chiếm diện tích lớn.</td></tr> <tr> <td>5. Khoáng sản</td><td>Dầu khí</td><td>Than, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm.</td></tr> <tr> <td>6. Khí hậu</td><td>Ôn đới (ôn hòa).</td><td>Ôn đới lục địa khắc nghiệt.</td></tr> <tr> <td>7. Khó khăn</td><td>Đầm lầy khó canh tác</td><td>Núi cao, hiểm trở Lạnh giá</td></tr> </tbody> </table>	Các yếu tố	Miền Tây	Miền Đông	1. Địa hình	Đồng bằng	Núi cao nguyên	2. Sông ngòi	Sông Vonga, Ôbi, Ênitxây	Sông Lêna	3. Đất	Màu mỡ sản xuất nông nghiệp thuận lợi.	Pôt dôn nghèo dinh dưỡng hạn chế phát triển nông nghiệp.	4. Rừng	Tai ga	Tai ga chiếm diện tích lớn.	5. Khoáng sản	Dầu khí	Than, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm.	6. Khí hậu	Ôn đới (ôn hòa).	Ôn đới lục địa khắc nghiệt.	7. Khó khăn	Đầm lầy khó canh tác	Núi cao, hiểm trở Lạnh giá	0,25 0,25 1,0 0,25 0,5 0,25 0,5
Các yếu tố	Miền Tây	Miền Đông																								
1. Địa hình	Đồng bằng	Núi cao nguyên																								
2. Sông ngòi	Sông Vonga, Ôbi, Ênitxây	Sông Lêna																								
3. Đất	Màu mỡ sản xuất nông nghiệp thuận lợi.	Pôt dôn nghèo dinh dưỡng hạn chế phát triển nông nghiệp.																								
4. Rừng	Tai ga	Tai ga chiếm diện tích lớn.																								
5. Khoáng sản	Dầu khí	Than, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm.																								
6. Khí hậu	Ôn đới (ôn hòa).	Ôn đới lục địa khắc nghiệt.																								
7. Khó khăn	Đầm lầy khó canh tác	Núi cao, hiểm trở Lạnh giá																								
3	Tình hình phát triển và phân bố ngành công nghiệp của Nhật Bản: * Tình hình phát triển: – Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ 2 thế giới. – Nhiều ngành công nghiệp chiếm vị trí cao trên thế giới. – Giảm bớt sự phát triển các ngành công nghiệp truyền thống – Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại. – Tạo sản phẩm phục vụ trong nước và xuất khẩu.	0,5 0,25 0,25 0,25 0,25																								

	* Phân bố: Chủ yếu Đông Nam lãnh thổ.					0,5								
4	Năng suất lúa gạo của các năm từ năm 1985 đến năm 2000:					1,0								
	<table><tr><td>Năm</td><td>1985</td><td>1990</td><td>1995</td><td>2000</td></tr><tr><td>Năng suất (tấn/ha)</td><td>6,2</td><td>6,4</td><td>6,3</td><td>6,7</td></tr></table>	Năm	1985	1990	1995		2000	Năng suất (tấn/ha)	6,2	6,4	6,3	6,7		
Năm	1985	1990	1995	2000										
Năng suất (tấn/ha)	6,2	6,4	6,3	6,7										
5	a) Biểu đồ đường thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 – 2010:					1,0								
	- Vẽ 2 đường: Thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 – 2010													
	- Yêu cầu vẽ đúng tỉ lệ, đủ, đẹp, có chú giải và tên biểu đồ.													
	* <i>Chú ý:</i>													
	+ Sai, hoặc thiếu mỗi yếu tố trừ 0,25 điểm.													
+ Vẽ biểu đồ dạng khác không cho điểm.														
b) Nhận xét giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 – 2010:														
- Nhìn chung giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1995 – 2010 có xu hướng tăng dần nhưng tốc độ tăng chậm.					0,5									
- Giá trị xuất khẩu giai đoạn 1995-2010 tăng 326,7 tỉ USD (gấp 1,7 lần)					0,25									
- Giá trị nhập khẩu giai đoạn 1995-2010 tăng 336,5 tỉ USD (gấp 1,9 lần)					0,25									

- HẾT -

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ 11

MÃ ĐỀ 112

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM																								
1	Đặc điểm dân cư của Nhật Bản: - Đông dân thứ 10 Thế giới (năm 2005) - Tốc độ gia tăng giảm chỉ đạt 0,1%, tỉ lệ người già ngày càng cao → già hóa dân số → chi phí phúc lợi xã hội cao, thiếu lao động. - Người Nhật cần cù, trình độ cao, lành nghề, tính kỉ luật cao. - Đầu tư lớn cho giáo dục.	0,5 0,75 0,5 0,25																								
2	Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở miền Đông và miền Tây của Liên bang Nga: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Các yếu tố</th><th>Miền Tây</th><th>Miền Đông</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Địa hình</td><td>Đồng bằng</td><td>Núi cao nguyên</td></tr> <tr> <td>2. Sông ngòi</td><td>Sông Vonga, Ôbi, Ênixây</td><td>Sông Iêna</td></tr> <tr> <td>3. Đất</td><td>Màu mỡ sản xuất nông nghiệp thuận lợi.</td><td>Pôt đôn nghèo dinh dưỡng hạn chế phát triển nông nghiệp.</td></tr> <tr> <td>4. Rừng</td><td>Taiga</td><td>Taiga chiếm diện tích lớn.</td></tr> <tr> <td>5. Khoáng sản</td><td>Dầu khí</td><td>Than, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm.</td></tr> <tr> <td>6. Khí hậu</td><td>Ôn đới (ôn hòa).</td><td>Ôn đới lục địa khắc nghiệt.</td></tr> <tr> <td>7. Khó khăn</td><td>Đầm lầy khó canh tác</td><td>Núi cao, hiểm trở Lạnh giá</td></tr> </tbody> </table>	Các yếu tố	Miền Tây	Miền Đông	1. Địa hình	Đồng bằng	Núi cao nguyên	2. Sông ngòi	Sông Vonga, Ôbi, Ênixây	Sông Iêna	3. Đất	Màu mỡ sản xuất nông nghiệp thuận lợi.	Pôt đôn nghèo dinh dưỡng hạn chế phát triển nông nghiệp.	4. Rừng	Taiga	Taiga chiếm diện tích lớn.	5. Khoáng sản	Dầu khí	Than, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm.	6. Khí hậu	Ôn đới (ôn hòa).	Ôn đới lục địa khắc nghiệt.	7. Khó khăn	Đầm lầy khó canh tác	Núi cao, hiểm trở Lạnh giá	0,25 0,25 1,0 0,25 0,5 0,25 0,5
Các yếu tố	Miền Tây	Miền Đông																								
1. Địa hình	Đồng bằng	Núi cao nguyên																								
2. Sông ngòi	Sông Vonga, Ôbi, Ênixây	Sông Iêna																								
3. Đất	Màu mỡ sản xuất nông nghiệp thuận lợi.	Pôt đôn nghèo dinh dưỡng hạn chế phát triển nông nghiệp.																								
4. Rừng	Taiga	Taiga chiếm diện tích lớn.																								
5. Khoáng sản	Dầu khí	Than, dầu mỏ, vàng, kim cương, sắt, kẽm.																								
6. Khí hậu	Ôn đới (ôn hòa).	Ôn đới lục địa khắc nghiệt.																								
7. Khó khăn	Đầm lầy khó canh tác	Núi cao, hiểm trở Lạnh giá																								
3	Đặc điểm của ngành công nghiệp Liên bang Nga: - Là ngành chủ đạo của nền kinh tế. - Cơ cấu công nghiệp đa dạng. + Công nghiệp truyền thống: - Khai thác dầu: Sản lượng khai thác đứng đầu thế giới. - Năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, luyện kim màu, gỗ, bột giấy.	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25																								

	+ Các ngành công nghiệp hiện đại - Điện tử, máy tính, máy bay thế hệ mới, vũ trụ, nguyên tử, quân sự.					0,25
	- Điện tử, máy tính, máy bay thế hệ mới, vũ trụ, nguyên tử, quân sự.					0,5
4	Năng suất lúa gạo của các năm từ năm 1995 đến năm 2004:					1,0
	Năm	1995	2000	2002	2004	
	Năng suất (tấn/ha)	6,3	6,7	6,6	6,9	
5	a) Vẽ biểu đồ đường thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015: - Vẽ 2 đường: Thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015. - Yêu cầu vẽ đúng tỉ lệ, đủ, đẹp, có chú giải và tên biểu đồ. * <i>Chú ý:</i> + Sai, hoặc thiếu mỗi yếu tố trừ 0,25 điểm. + Vẽ biểu đồ dạng khác không cho điểm.					1,0
	b) Nhận xét giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015: - Nhìn chung giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015 có xu hướng tăng dần nhưng tốc độ tăng chậm. - Giá trị xuất khẩu giai đoạn 1990 – 2015 tăng 337,2 tỉ USD (gấp 2,2 lần) - Giá trị nhập khẩu giai đoạn 1990 – 2015 tăng 412,9 tỉ USD (gấp 2,8 lần)					1,0

- HẾT -